Thiên di kinh Phật: Sóng biển Đàng Trong thế kỷ XVIII

ISSN: 2734-9195 10:30 30/05/2026

Những hiện vật và văn bản quý giá trên minh chứng cho quá trình truyền bá và tầm ảnh hưởng sâu rộng của các điển tịch thuộc Thiền phái Lâm Tế Chính tông tại miền Trung Việt Nam, thông qua sự đóng góp của các bậc tăng sĩ đến từ Quảng Đông, Trung Hoa.

Trong lịch sử, khái niệm "Nam Hà" (南河) chủ yếu dùng để chỉ vùng miền Trung **Việt Nam** ngày nay. Nơi đây từng là quận Nhật Nam thời Tây Hán, chuyển mình thành quốc gia Lâm Ấp cuối thời Đông Hán, và định danh là Chiêm Thành (Chăm-pa) từ thời Đường cho đến sự kiện Đại Việt bình định năm Tân Mão (1471).

Dù chịu ảnh hưởng qua lại, khu vực này từng tồn tại một hệ sinh thái chính trị và văn hóa độc lập với Trung Hoa, với nền giao thương hàng hải sầm uất. Bằng chứng là các hiện vật gốm sứ và tiền đồng khai quật từ các di tích văn hóa Sa Huỳnh cho thấy, mảnh đất Hội An (Quảng Nam) đã sớm hình thành các đô thị cảng giao thương nhộn nhịp với Trung Hoa ngay từ thời Tây Hán.

Theo ghi chép trong "Tân Đường Thư - Địa Lý Chí" (新唐書 - 地理志), hải trình xuất phát từ Quảng Châu (Quảng Đông, miền nam Trung Hoa) đi về hướng Đông Nam lần lượt lấy các địa điểm sau làm điểm neo đậu và mốc định hướng:

+ Núi Truân Môn (nay thuộc Tân Giới, Hồng Kông)

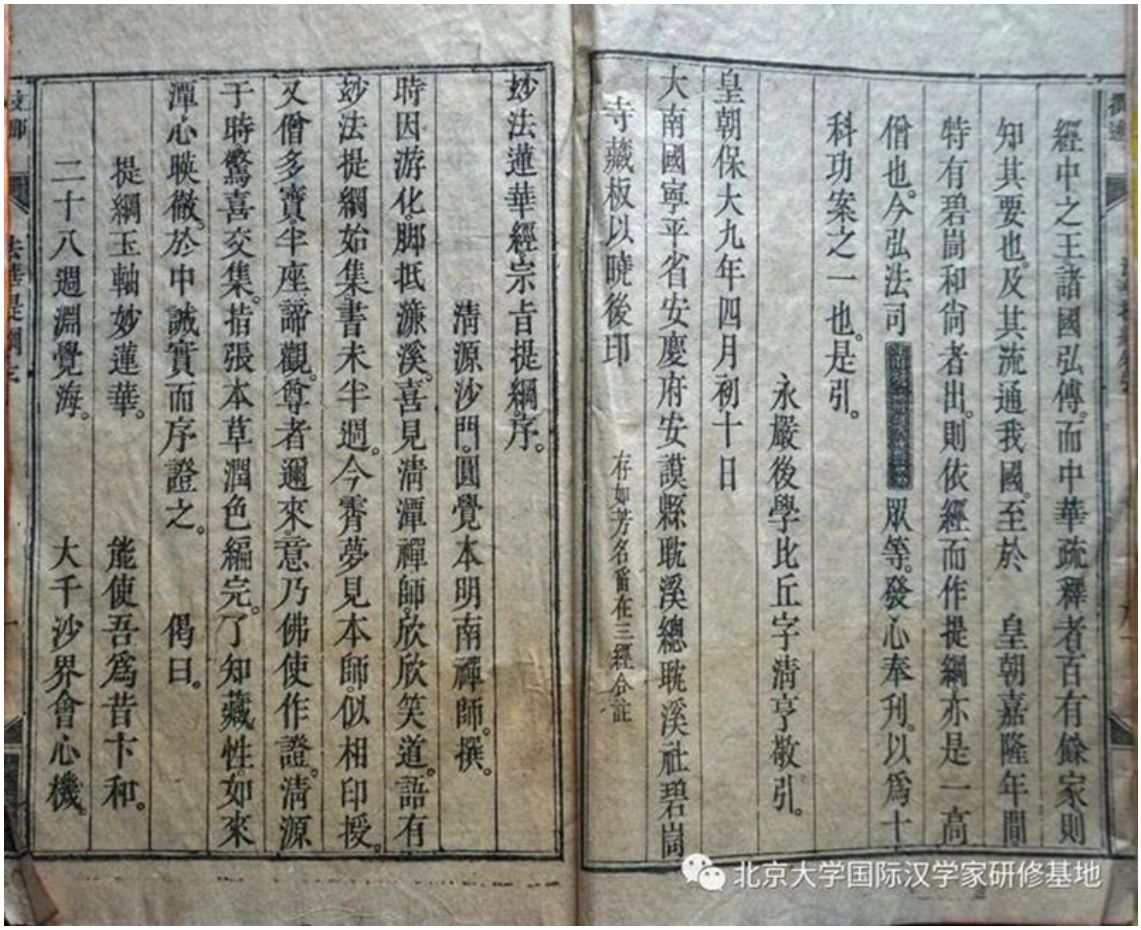
+ Đá Cửu Châu (nay thuộc vùng biển tỉnh Hải Nam, Trung Hoa)

+ Đá Tượng (nay nằm ở khu vực phía đông nam tỉnh Hải Nam)

Sau khoảng 7 ngày hải trình liên tục, thuyền có thể cập bến núi Chiêm Bất Lao (tức đảo Cù Lao Chàm, thuộc Đà Nẵng/Hội An ngày nay).

Theo ghi chép trong các tác phẩm thời Nam Tống như "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" (嶺外代答) của nhà địa lý Chu Khứ Phi (1134-1188) và "Chư Phiên Chí" (諸蕃志) của nhà địa lý Triệu Nhữ Thích (1170-1231), Chiêm Thành là trạm dừng chân

gần nhất trên tuyến hải trình **Biển Đông**, dù xuất phát từ Quảng Châu đi về phía nam hay từ Tuyền Châu (Phúc Kiến) qua đảo Hải Nam. Bên cạnh đó, tác phẩm "An Nam Chí Lược" (安南志略) của sử gia Lê Trắc (1263-1342) cũng khẳng định Chiêm Thành *"lập quốc ở ven biển. Thuyền buôn Trung Hoa vượt biển qua lại các nước ngoại phiên đều tụ họp tại đây để tích trữ nước ngọt, là bến cảng đầu tiên của phương Nam"*. Như vậy, **các nguồn sử liệu** đều thống nhất đánh giá Chiêm Thành là một thương cảng giao thương hiểm yếu và mang tính chiến lược trong khu vực.



Tác phẩm "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tông Chỉ Đề Cương" được ấn hành theo quy cách bản khắc của bộ "Gia Hưng Tạng"

Trước thời điểm giữa thế kỷ XVII, phần lớn các thương cảng tiếp đón thương nhân Hoa kiều tại Việt Nam đều tập trung ở khu vực Nam Hà (vùng lãnh thổ trước đây thuộc vương quốc Chiêm Thành). Sự phân bố này bắt nguồn từ ba nguyên nhân cốt lõi: Thứ nhất, Nam Hà vốn có truyền thống giao thương hàng hải lâu đời; thứ hai, chính quyền Bắc Hà luôn duy trì đường lối bảo thủ đối với mậu dịch biển và dân di cư người Hoa; thứ ba, các tuyến hàng hải kết nối trực tiếp đến khu vực Quảng Nam vô cùng thuận lợi cho tàu thuyền qua lại.

Bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XVI, thể chế chúa Nguyễn ở Quảng Nam đã tích cực đẩy mạnh ngoại thương, triển khai nhiều chính sách cởi mở nhằm chiêu hiền đãi

sĩ và thu hút cộng đồng thương nhân, kiều dân nước ngoài đến xây dựng và phát triển vùng Nam Hà.

Năm Đinh Dậu (1657), chúa Nguyễn Phúc Tần (Hiền Vương, 1620-1687), vị chúa Nguyễn thứ tư cai trị Đàng Trong (1648-1687) đã ban hịch văn chiêu hiền, nhằm thu hút các bậc trí thức chốn Trung Nguyên. Đồng thời, văn bản cũng cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi và bảo hộ an toàn cho thương khách cùng lưu dân **Trung Hoa** khi vượt ngàn dặm xa đến lập nghiệp nơi đất khách.

Vào thế kỷ XVIII, một thương nhân Quảng Đông từng mô tả rằng: *"Nếu khởi hành từ phủ Quảng Châu bằng đường biển, hành trình đến xứ Thuận Hóa hay Hội An (thuộc Quảng Nam) chỉ mất sáu ngày đêm trong điều kiện gió thuận. Trong khi đó, tuyến đường từ Quảng Châu đến Sơn Nam (Đàng Ngoài) có thời gian di chuyển ngắn hơn, chỉ khoảng hơn bốn ngày đêm và một canh giờ".*

Mặc dù giao thương phát triển, hàng hóa tại mỗi địa phương lại có sự khác biệt rõ rệt. Vùng Sơn Nam (vùng đất cổ phía nam **kinh thành Thăng Long** thời phong kiến) chỉ dư thừa mặt hàng lương thực, xứ Thuận Hóa chủ yếu có hồ tiêu, trong khi *"riêng Quảng Nam thì trăm thứ hàng hóa không gì là không có, các nước ngoại phiên đều không sánh bằng"*. Do đó, sản vật từ khắp mọi miền Nam Hà, bất kể vận chuyển bằng thuyền bè đường thủy hay xe ngựa đường bộ, đều hội tụ về phố Hội An. Nhờ vậy, Hội An đã vươn lên trở thành thương cảng sầm uất nhất trên bán đảo Đông Dương thời bấy giờ, thu hút đông đảo kiều dân hải ngoại đến giao thương và sinh sống.

Vào giữa thế kỷ XVII, quy mô cộng đồng người Hoa tại Hội An đạt khoảng 5.000 người; đến cuối thế kỷ XVIII, con số này đã tăng lên hơn 6.000 người. Cùng với xu hướng đó, các tăng sĩ Phật giáo thuộc tầng lớp trí thức - đặc biệt là các thiền sư thuộc Thiền phái Lâm Tế Chính tông từ Trung Hoa - cũng vượt biển di cư sang phương Nam với số lượng lớn.

Sự hưng khởi của **thiền phái Lâm Tế** Chính tông tại Hội An có thể được truy nguyên từ làn sóng vượt biển xuống phương Nam của người Hoa trong thời kỳ chuyển giao Minh - Thanh. Cùng với sự kiện triều Thanh dỡ bỏ lệnh hải cấm dưới thời Khang Hy, các bậc danh tăng Trung Hoa đã thực hiện hành trình Nam du để hoằng hóa, tiêu biểu là thiền sư Nguyên Thiều Hoán Bích và đặc biệt là thiền sư Minh Hải Pháp Bảo (1670-1746). Chính các ngài đã đặt nền móng vững chắc, phát triển mạnh mẽ dòng thiền này tại vùng đất Quảng Nam.



Di ảnh Tổ sư Nguyên Thiều

Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728), pháp tự Hoán Bích, họ Tạ, nguyên quán tại huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa. Năm 1666 (mười chín tuổi), ngài xuất gia tại chùa Báo Tư. Đến năm 1677, ngài theo thuyền buôn sang phương Nam để truyền đạo, dừng chân tại phủ Quy Ninh (nay thuộc tỉnh Bình Định), nơi ngài khai sơn Tổ đình Thập Tháp Di Đà.



Di ảnh Thiền sư Đại Xán Thạch Liêm

Sau đó, ngài trở lại vùng núi Phú Xuân thuộc Thuận Hóa để kiến tạo chùa Quốc Ân. Đồng thời, tuân theo chỉ dụ, ngài sang chùa Trường Thọ ở Quảng Châu (Trung Quốc) để cung thỉnh Thiền sư Đại Xán Thạch Liêm (1633-1704) - vị cao tăng nối pháp mạch Thiền phái Tào Động đời thứ 29 - cùng nhiều tượng Phật và pháp khí sang nước ta. Trong lần trở lại Quảng Đông để tiếp tục thỉnh pháp tượng, pháp khí và cung thỉnh các bậc tăng sĩ, ngài đã mang về nhiều bộ Phật điển quý giá.

Tác phẩm Lịch Truyện Tổ Đồ được tái biên soạn vào năm Tân Mùi, niên hiệu Khang Hy (1691), có bổ sung chân dung Thiền sư Bản Quả Khoáng Viên (本果曠圓禪師), hiệu Thạc Phong. Ngài là Bản sư truyền "Chính pháp nhãn tạng" cho Thiền sư Nguyên Thiều nối pháp mạch Thiền phái Lâm Tế Chính tông đời thứ 33 và sơ tổ khai sáng tại Đàng Trong.

Hiện nay, tại Tổ đình Thập Tháp Di Đà (tỉnh Bình Định) vẫn còn lưu giữ kho di sản Hán Nôm đồ sộ với 1.500 mộc bản khắc kinh cùng khoảng 389 bộ Phật điển chép tay (tổng cộng 1.153 quyển).

Hệ thống tư liệu này bao gồm 655 quyển Kinh tạng, 75 quyển Luật tạng, 81 quyển Luận tạng và 342 quyển Ngữ lục. Những hiện vật và văn bản quý giá trên minh chứng cho quá trình truyền bá và tầm ảnh hưởng sâu rộng của các điển tịch thuộc Thiền phái Lâm Tế Chính tông tại miền Trung Việt Nam, thông qua sự đóng góp của các bậc tăng sĩ đến từ Quảng Đông, Trung Hoa.

Năm Ất Hợi (1695), Tổ sư Nguyên Thiều Hoán Bích sang Quảng Đông, Trung Hoa để cung thỉnh Thiền sư Thạch Liêm Xán sang Đại Việt. Trong chuyến đi trở về phương Nam năm đó, đồng hành cùng các ngài còn có Thiền sư Minh Hải. Thiền sư Minh Hải, hiệu Pháp Bảo, họ Lương, sinh năm Canh Tuất (1670) tức năm Khang Hy thứ 8 tại huyện Đồng An, phủ Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Ngài xuất gia tại chùa Báo Tư, Quảng Châu. Vào thời điểm ngài đặt chân đến phương Nam, thương cảng Hội An đang ở giai đoạn hưng thịnh với một con phố sầm uất mang tên Phố Đại Đường, chạy dọc bờ sông dài chừng ba đến bốn dặm. Hai bên đường, nhà cửa, hàng quán san sát như răng lược. Cư dân nơi đây chủ yếu là người gốc Phúc Kiến, vẫn giữ lối ăn mặc theo y phục của triều đại trước, và phụ nữ cũng tham gia giao thương nhộn nhịp. Bối cảnh xã hội và văn hóa đặc thù này đã tạo nên một nền tảng vô cùng thuận lợi cho công cuộc hoằng pháp của ngài tại vùng đất mới.

Nhờ sự phát tâm cúng dường của các thương nhân Hoa kiều gốc Mân (Phúc Kiến), Trung Hoa, Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo đã kiến tạo nên Tổ đình Chúc Thánh tại Hội An, Quảng Nam. Tại đây, ngài dựng Đạo tràng Tuyên dương Diệu pháp Như Lai, tiếp độ tăng chúng, rồi từng bước mở rộng tầm ảnh hưởng sang các cơ sở tự viện lân cận như chùa Phước Lâm và chùa Vạn Đức. Đồng hành và hỗ trợ ngài trong công cuộc này là các đệ tử người Hoa, tiêu biểu như các Thiền sư Thiệt Diệu - Chánh Hiền, Thiệt Thọ và Thiệt Mẫn. Ba vị thiền sư này đảm nhiệm vai trò trụ trì, thủ hộ chùa Chúc Thánh để hoằng pháp độ sinh cho cộng đồng Hoa kiều tại địa phương. Trong khi đó, Thiền sư Thiệt Dinh - Chánh Hiển (1712-1796), dưới sự trợ duyên của các thiền sư như Thiệt Đạo và Thiệt Gia, đã tiến thêm một bước trong công cuộc mở mang đạo pháp khi khai sơn Tổ đình

Phước Lâm tại Hội An, Quảng Nam. Hai ngôi cổ tự này về sau đã trở thành những trung tâm hoằng pháp sớm nhất của thiền phái Chúc Thánh.

Nhằm áp dụng phương pháp tụng niệm kinh văn vào việc giáo dưỡng tăng sinh và hoằng dương Phật pháp, Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo cùng các môn đồ đã tiến hành khắc in một số lượng lớn kinh thư để ấn tống đến các cơ sở tự viện trong tông môn. Dựa trên hệ thống mộc bản hiện còn lưu giữ, có thể thấy công cuộc ấn loát này được thực hiện với một quy mô vô cùng bề thế.

Minh chứng tiêu biểu là Tổ đình Chúc Thánh hiện còn lưu giữ 12 mộc bản của các bộ kinh văn, điển hình như **Kinh Diệu Pháp Liên Hoa** - Phẩm Phổ Môn (妙法蓮華經普門品); chùa Phước Lâm hiện bảo tồn 86 mộc bản của các kinh thư như Kinh Đại Thừa Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật (大乘金剛般若波羅蜜經) và Kinh Kim Cương Thọ Mạng (金剛壽命經); trong khi đó, chùa Vạn Đức vẫn đang lưu giữ 115 mộc bản của các bộ kinh như Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (大方廣佛華嚴經), Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương (金光明最勝王經) và Kinh Tam Kiếp Tam Thiên Phật Danh (三劫三千佛名經).

Bên cạnh đó, Tổ đình Chúc Thánh cùng tự viện trực thuộc là chùa Viên Giác cho đến nay vẫn bảo tồn được một khối lượng lớn điển tịch Phật giáo giá trị bằng chữ Hán Nôm.

Minh chứng là tại Tổ đình Chúc Thánh, hệ thống kinh-luật-luận vẫn được gìn giữ khá vẹn toàn. Về Kinh tạng, nơi đây hiện lưu giữ các bộ như: Kinh Đại Bảo Tích (大寶積經), Kinh Hiền Ngu Nhân Duyên (賢愚因緣經), Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng (大報父母恩重經), Kinh Ma Ha Bát Nhã (摩訶般若經), Kinh Thọ Mạng Đà La Ni (壽命陀羅尼經), Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật (金剛般若波羅蜜經), Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ (佛說無量壽經), Kinh Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương (佛說四十二章經), Kinh Di Giáo (遺教經), Kinh Kim Quang Minh (金光明經) và Kinh Dược Sư Bản Nguyện (藥師本願經).

Về Luật tạng, tông môn còn bảo tồn các bộ luật thư như: Tứ Phần Giới Bản (四分戒本), Phạm Võng Bồ Tát Giới Bản Lược Giải (梵網經菩薩戒本略解), Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký (溈山警策句釋記), Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毘尼日用切要) và Thiền Môn Cảnh Huấn (禪門警訓).

Bên cạnh đó là các bộ luận trước và tác phẩm sớ giải tiêu biểu như: Đại Trang Nghiêm Kinh Luận (大莊嚴經論), Quy Nguyên Trực Chỉ Tăng Bổ Âm Nghĩa (歸元直指增補音義), Thích Ca Như Lai Ứng Hóa Sự Tích (釋迦如來應化事蹟), Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao (佛說阿彌陀經疏鈔) và Kim Cương Kinh Chú Giải (金剛經注解).

Nhờ công phu sưu tầm và tâm huyết của vị trụ trì đương nhiệm là Thượng tọa Thích Như Tịnh, chùa Viên Giác (Hội An, tỉnh Quảng Nam) hiện đang lưu giữ một kho tàng đồ sộ với gần 300 bộ điển tịch Phật giáo bằng chữ Hán Nôm. Hệ thống mộc bản cùng các điển tịch được khắc in và lưu hành tại Việt Nam này là những minh chứng sống động, giúp các nhà nghiên cứu hình dung một cách rõ nét về quy mô của các bộ Phật điển chữ Hán được truyền thừa xuống phương Nam thông qua con đường tơ lụa trên biển.

Giới luật là hệ thống quy tắc cốt lõi do đức Phật thiết lập nhằm xây dựng kỷ cương tổ chức và quy thức sinh hoạt tôn giáo, đồng thời là nền tảng để tuyên dương Diệu pháp Như Lai và diễn giải giáo lý Phật học. Trong giai đoạn đầu truyền pháp, Phật giáo xứ Đàng Trong cũng đối mặt với tình trạng khuyết thiếu giới luật tương tự như ở Đàng Ngoài.

Năm Ất Hợi (1695), nhận lời cung thỉnh của chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán đã sang xứ Đàng Trong để hoằng dương Phật pháp. Phương sách cốt lõi của ngài lúc bấy giờ là khai đàn truyền thọ Tam đàn Đại giới, quy tụ tăng chúng khắp vùng nhằm chấn chỉnh các biểu hiện lệch lạc chốn thiền môn, đồng thời thiết lập quy phạm chuẩn mực cho sự phát triển lâu dài của Phật giáo.

Theo ghi chép trong tác phẩm Hải ngoại kỷ sự (海外紀事) do Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán biên soạn, nỗ lực này nhằm mục đích *“lấy kỷ cương của Trung Hoa để cải hóa tập tục của vùng đất phương xa”*.

Trong quá trình tiến hành khảo sát điển tịch tại chùa Viên Giác (Hội An), chúng tôi ghi nhận Thượng tọa Trụ trì Thích Như Tịnh hiện đang lưu giữ nhiều văn bản giới điệp giá trị. Tiêu biểu trong số đó là: tờ “Sắc tứ Tăng cương Hộ giới điệp” (敕賜僧綱護戒牒) thuộc giới đàn Sắc tứ tự Từ Vân (敕賜慈雲寺) tổ chức vào năm Bảo Đại thứ 3 (Mậu Thìn, 1928); tờ “Hộ giới điệp” (護戒牒) thuộc giới đàn Sắc tứ tự Phước Quang Tự (敕賜福光寺) vào năm Canh Thân (1920); và tờ “Hộ giới điệp” thuộc giới đàn Sắc tứ tự Thạch Sơn (敕賜石山寺) vào năm Giáp Tuất (1934).

Đáng chú ý, trên các văn bản giới điệp này đều đồng loạt khắc ghi dòng chữ: *“Bậc Minh Đức Tổ Vương của ta không quên lời phó chúc nơi hội Linh Sơn, thừa đại nguyện lực hưng sùng Phật hóa, ban sắc thư ân cần cung thỉnh Trưởng lão Hoà thượng Thạch Ông ở chùa Trường Thọ vượt biển đến nước ta, y theo giới luật lập đàn, khởi đầu cho việc truyền trao Tam đàn Đại giới”.*

Như vậy, có thể khẳng định rằng tại khu vực Trung Kỳ, suốt hơn hai thế kỷ qua, pháp mạch truyền thọ Tam đàn Đại giới do Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán khởi xướng luôn được lưu truyền minh bạch và mang tính kế thừa liên tục.

Bên cạnh đó, ở phần sau bài tựa của bộ "Phật Thuyết Nhân Duyên Tăng Hộ Kinh" (佛說因緣僧護經) bản ấn loát năm Canh Dần (1890) tại chùa Bảo Phong thuộc phủ Diên Khánh (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa), hiện được lưu dấu tại chùa Viên Giác có sao chép lại một chương trong tác phẩm Hải ngoại kỷ sự (海外紀事). Dòng đầu tiên của chương này ghi rõ: *"Trường Thọ Tự, Thạch Liêm Đại Sán Lão Quốc Sư soạn Hải Ngoại Kỷ Sự gồm hai quyển, nay chép lại một chương"* (長壽石老國師作' 海外紀事' 二卷 茲錄一章).

Tác phẩm Hải ngoại kỷ sự (海外紀事) vốn dĩ không có mối liên hệ trực tiếp nào với bộ kinh kể trên. Thế nhưng, hơn hai thế kỷ sau, các bậc tôn túc tăng già Việt Nam vẫn đặc biệt trích lục lại. Sự kiện này là một minh chứng hùng hồn cho tầm ảnh hưởng sâu rộng và bền vững của hệ thống giới luật do Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán khởi xướng đối với Phật giáo vùng Trung Kỳ.

Năm Giáp Ngọ (1714), niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 đời vua Lê Dụ Tông, thuộc giai đoạn cát cứ của vương triều Nguyễn tại Đàng Trong, Quốc chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), vị chúa Nguyễn thứ sáu cai trị vùng đất này, đã ban sắc tứ trùng tu chùa Thiên Mụ tại Kinh đô Huế. Trong công cuộc này, ngài đã *"sai người sang nhà Thanh mua hơn một ngàn bộ Đại Tạng Kinh cùng Luật, Luận để tôn trí tại tự viện"*. Việc đặt vị thế của "Luật lệnh" (律令) ngang hàng với "Đại Tạng Kinh" (大藏經) đã phản ánh rõ nét tầm quan trọng đặc biệt của Luật học thời bấy giờ.

Như vậy, bộ Đại Tạng Kinh (大藏經) do chúa Nguyễn xứ Đàng Trong thỉnh về, một khi đã có nguồn gốc xuất xứ từ Chiết Giang thì hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng đó chính là bộ Gia Hưng Đại Tạng Kinh (嘉興大藏經).

Vào năm Giáp Tý (1684), trùng với năm Chính Hòa thứ 5 ở Đàng Ngoài và thời kỳ trị vì của chúa Nguyễn Phúc Tần (Hiền Vương) ở Đàng Trong, Hoàng đế Khang Hi của Trung Hoa đã bãi bỏ lệnh cấm biển. Ông thành lập bốn hải quan trên toàn quốc để thúc đẩy chính sách mở cửa giao thương hàng hải.

Việc đặt Chiết Hải Quan tại Ninh Ba đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho giao thương đường biển của tỉnh Chiết Giang. Trong giai đoạn từ năm 1674 đến 1720, có 44 chiếc tàu buôn mang đăng ký vùng duyên hải Trung Hoa rời cảng Quảng Nam để về nước, trong đó riêng đội tàu đến từ Ninh Ba đã chiếm tới 25 chiếc.

Điều này minh chứng rằng việc *"sai người mang vàng ròng sang phủ Chiết Giang thuộc Bắc Quốc"* (遣人齎黃金往北國浙江府) để mua Phật kinh hoàn toàn có cơ sở thực tế. Qua khảo sát điền dã, chúng tôi ghi nhận kho lưu trữ của chùa Thiên Mụ hiện vẫn bảo tồn hệ thống mộc bản của nhiều bộ Phật điển như "Kinh

Báo Ân" (報恩經) và "Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện" (地藏菩薩本願經), bên cạnh các bản in đối chiếu Hán - Việt được san khắc vào năm Bảo Đại thứ 18 (Quý Mùi, 1943).

Điều này minh chứng rằng chùa Thiên Mụ không chỉ là ngôi quốc tự của chính quyền chúa Nguyễn, mà còn giữ vai trò trung tâm tàng trữ Phật điển của toàn vùng Trung Kỳ. Cho đến tận ngày nay, quy cách bản thức (hình thức trình bày trang sách) của các bộ Phật kinh chữ Hán được tái bản tại khu vực Trung Kỳ vẫn đồng nhất với quy cách của bộ "Gia Hưng Đại Tạng Kinh" (嘉興大藏經).

Từ các luận cứ trên, có thể khái quát sự truyền bá điển tịch Phật giáo vào Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII qua bốn con đường chính:

* Thứ nhất, đường biển từ Quảng Châu đến Giao Châu: Đại diện bởi Thiền sư Minh Hành Tại Tại (1596-1659), bậc cao tăng lỗi lạc thời Lê Trung Hưng, và Thiền sư Tính Tuyền Trạm Công (Hòa thượng Lưỡng Quốc Đỗ Đa, 1674–1744) danh tăng thời Hậu Lê.

* Thứ hai, đường biển từ Quảng Châu đến Trung Kỳ: Do Thiền sư Nguyên Thiều Hoán Bích và Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo đại diện.

* Thứ ba, đường biển từ Ninh Ba đến Thuận Hóa: Minh chứng sinh động qua hệ thống kinh Phật tại chùa Thiên Mụ (Huế).

* Thứ tư, đường thủy - bộ kết hợp từ Chương Châu (Phúc Kiến) qua Cao Miên (Campuchia ngày nay) đến Thuận Hóa và Thăng Long (Hà Nội ngày nay): Do Thiền sư Chuyết Chuyết Viên Văn đại diện.

Trên thực tế, tuyến truyền bá thứ tư này cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Những năm gần đây, chư tăng Tổ đình Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam đã phát hiện một bản "Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú" (沙彌律儀要略增注) tại chùa Bảo Sơn, xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Cuối cuốn sách này có đề:: *"Khắc in tại Kinh liêu núi Đỉnh Hồ vào trọng đông năm Đinh Mùi niên hiệu Khang Hy thứ 6 (1667) thời nhà Thanh. Nay tại xã Thuận An, huyện Tân Phước, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam, nước Đại Việt, Đại sư Đắc Trí pháp danh Minh Hải cùng bản tự, đại chúng chung lòng quyên góp để khắc in bộ "Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú"*.

Dòng lạc khoản ghi: *"Ngày lành, giữa mùa đông năm Nhâm Tý, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ tư (1732)."* Chi tiết này minh chứng rằng bản đáy (bản gốc để lộng bản) của tác phẩm này vốn là bản in từ sơn môn Đỉnh Hồ Sơn, sau đó được Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo tiến hành tái bản vào năm Vĩnh Khánh thứ tư (1732). Diễn tiến này cho thấy nguồn tư liệu Luật học giữa Đàng Trong và Đàng

Ngoài từng có sự giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau. Hệ thống điển tịch này cùng với giới luật do Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán truyền dạy tại Thuận Hóa và Hội An đã có sự bổ trợ, tương tác mật thiết, từ đó thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình xây dựng nghi quỹ Phật giáo tại xứ Đàng Trong.

Tuy nhiên, trong số bốn con đường kể trên, có tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất vẫn là hải lộ truyền bá Phật pháp từ Quảng Châu, Trung Hoa đến vùng Trung Kỳ của Việt Nam, gắn liền với vai trò tiên phong của Thiền sư Nguyên Thiều Hoán Bích và Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo. Thành quả mang tính bước ngoặt của tiến trình này là sự hình thành và phát triển của các hệ phái lớn như Thiền phái Lâm Tế chi Nguyên Thiều, Thiền phái Lâm Tế chi Chúc Thánh và Thiền phái Lâm Tế chi Liễu Quán tại dải đất miền Trung. Các tông phái này đều có nguồn gốc từ chùa Báo Tư (Quảng Châu), thuộc dòng pháp của Tổ sư Mật Vân Viên Ngộ thuộc tông Lâm Tế. Trong khi đó, bối cảnh xã hội tạo tiền đề cho công cuộc hoằng pháp của các thiền phái này chính là làn sóng di dân của Hoa kiều đến Trung Kỳ vào giai đoạn trước và sau khi lệnh cấm biển được bãi bỏ.

Xét về gia thế, dòng tộc họ Mạc ở Hà Tiên có nguồn gốc sâu xa từ họ Mạc vùng Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Hoa. Năm 1671, nhân sự kiện nhà Minh sụp đổ, một người gốc Lôi Châu là Mạc Cửu ay Mạc Kính Cửu (鄚敬玖), 1655-1735) đã di cư về phương Nam: “Xét thấy họ Mạc ở Việt Nam có nguồn gốc từ họ Mạc ở Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Hoa. Năm 1671, người Lôi Châu là Mạc Cửu vì nhà Minh sụp đổ, nên ‘xuống phía nam quy thuận Chân Lạp, giữ chức Ốc nha. Thấy phủ Sài Mạt của nước ấy có nhiều thương nhân các nước tụ họp, bèn mở sòng bạc thu thuế, gọi là ‘Hoa chi’. Lại đào được hũ bạc mà trở nên giàu có, bèn chiêu mộ lưu dân... lập ra thôn bảy xã”.

Vùng đất Hà Tiên xưa kia từng mang các tên gọi như Phương Thành, Mang Khảm, Trúc Phan, hay Đồng Trụ, vốn là một dải đất hoang sơ, chưa thuộc quyền quản lý của triều đình và dân cư còn thưa thớt. Diện mạo lịch sử của Hà Tiên chỉ thực sự thay đổi từ tháng 8 năm Mậu Tý (1708), thời điểm Mạc Cửu quyết định dâng biểu lên Chúa Nguyễn Phúc Chu (Quốc Chúa Bồ Tát Minh Vương) để xin nội thuộc và dâng nạp đất đai vào chủ quyền Đại Việt. Chúa Nguyễn Phúc Chu chuẩn ban, phong Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên và ban tước vị “Cửu Ngọc Hầu”. Tính đến năm 2026, vùng đất này đã trải qua hành trình lịch sử 318 năm, đi qua hơn 5 vòng ‘lục thập hoa giáp’ với biết bao thăng trầm để kiến tạo nên diện mạo Hà Tiên đương đại.

Sau khi Quốc công Mạc Cửu từ trần vào năm Ất Mão (1735), trưởng nam Cư sĩ Mạc Thiên Tích lên kế vị. Chỉ trong vòng chưa đầy 20 năm, vị tân thủ lĩnh đã đưa Hà Tiên vào kỷ nguyên phát triển rực rỡ cả về kinh tế, chính trị lẫn văn hóa.

Bản quy hoạch của ông đã biến Hà Tiên thành thương cảng trù phú, đô thị sầm uất, kết nối giao thương từ Campuchia, Thái Lan, Nhật Bản đến Indonesia, Malaysia và phương Tây. Bằng việc lập khu phố riêng cho thương nhân nước ngoài sinh hoạt và buôn bán, ông không chỉ thúc đẩy ngoại thương mà còn mang lại cuộc sống an bình, ấm no cho trăm họ.

Năm Bính Thìn (1736), thời chúa Nguyễn Phúc Chú (Ninh Vương), vị chúa đời thứ 7 ở Đàng Trong ban ân sủng cho họ Mạc qua việc cấp *"ba chiếc thuyền long bài, miễn thuế dịch, lệnh cho ra khơi thu mua trân bảo về nộp. Lại cho phép mở cục đúc tiền để thông thương buôn bán"* (牌船三艘□ 免其征稅□ 令出洋采買珍寶以納. 又命開鑄錢局以通貿易). Nắm giữ đặc quyền này, Cư sĩ Mạc Thiên Tích bèn tự lập nha thự, xây dựng quân đội, phát hành tiền tệ và chủ động giao thương hàng hải quốc tế. Quyền lực cát cứ truyền đời của họ Mạc tại đây khiến Hà Tiên vận hành tựa như một vương quốc độc lập. Sự thịnh đạt này được phản ánh qua mục "Phan quan tặng ngân" (番官贈銀) trong cuốn "Ngũ Sơn Chí Lâm" (五山志林) của nhà thơ và nhà văn kiện học thời Càn Long nhà Thanh, Cư sĩ Bách Dược tục danh La Thiên Xích (羅天尺 ,1686-1766), khẳng định vị quan họ Mạc ở trấn Hà Tiên (An Nam) là bậc *"Văn chương vốn tự khí phách nơi Trung Nguyên,Sự nghiệp lưu lại hương thơm chốn đất người".* (文章自本中原氣□ 事業留為異國香).

Bên cạnh dòng họ Mạc, các gia tộc Hoa kiều có tầm ảnh hưởng lớn tại Nam Bộ thời bấy giờ còn phải kể đến họ Dương, họ Trần và họ Hoàng. Vào năm Kỷ Mùi (1679), dưới thời Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, nhóm di thần nhà Minh gồm tướng lĩnh nhà Minh, Dương Ngạn Địch (?-1688), Tổng binh Long Môn (Khâm Châu, Quảng Tây), Phó tướng Hoàng Tiến, cùng Tổng binh vùng Cao - Lôi - Liêm Trần Thượng Xuyên (總兵陳上川, 1626-1715) và Phó tướng Trần An Bình... đã dẫn dắt hơn ba nghìn binh sĩ cùng năm mươi chiến thuyền di cư xuống phương Nam. Chúa Nguyễn thuận tình cho họ chia nhau trấn giữ và khai phá các vùng đất biên thùy như Gia Định, Định Tường, Biên Hòa. Kể từ đây, diện mạo kinh tế - xã hội Nam Kỳ chuyển biến mạnh mẽ với cảnh tượng: "*Thành lập phố chợ, giao thương buôn bán sầm uất, tàu bè của thương nhân Đường nhân (Trung Hoa), Tây Dương, Nhật Bản, Java, Indonesia, Malaysia hội tụ đông đúc; phong khí, tập tục Trung Hoa đã dần thấm đượm, phát triển mạnh mẽ và lan tỏa khắp vùng Đông Phố".*

Theo ước tính của Tôn Hoành Niên (孫宏年), học giả Trung Hoa nổi tiếng với các công trình chuyên khảo về lịch sử bang giao giữa triều Thanh và các quốc gia lân cận (đặc biệt là Việt Nam), tính đến năm Ất Mùi (1775), số lượng người Hoa tại khu vực Hà Tiên, Đông Phố và Gia Định đã đạt khoảng 22.000 đến 24.500 người. Chính lực lượng cư dân này đã thúc đẩy việc kiến tạo các cơ sở tự viện, đồng thời tạo sức bật cho sự lan truyền của hệ thống điển tịch Phật giáo. Điển

hình như vào giữa thế kỷ XVIII, ngôi già lam Tam Bảo tự được xây dựng tại Hà Tiên làm cơ sở để Thiền phái Lâm Tế Chính tông tuyên dương Diệu pháp Như Lai, diễn giải Phật pháp nhiệm mầu; cho đến nay, ngôi chùa này vẫn bảo tồn và thờ phụng hệ thống bài vị của các vị thiền sư thuộc dòng Lâm Tế Chính tông Đàng Trong.

Một minh chứng điển hình khác diễn ra vào năm Nhâm Thân (1752), dưới thời trị vì của Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Khi đó, bậc cao tăng đời thứ 35 của dòng thiền Lâm Tế Chính tông là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821) đã kiến tạo chùa Từ Ân tại phủ Tân Bình, Gia Định. Đến năm Giáp Ngọ (1774), Tổ sư Phật ý Linh Nhạc (1725-1821) đã đổi tên chùa Từ Ân (tức chùa Cẩm Đệm, ngôi chùa do cư sĩ Minh Hương Lý Thụy Long quyên cúng xây dựng từ năm 1744) thành chùa Giác Lâm, đồng thời công cử đệ tử là Thiền sư Tổ Tông Viên Quang (1758-1827) về đảm nhiệm trụ trì. Sự kiện này đã biến nơi đây trở thành ngôi tổng tổ đình của Thiền phái Lâm Tế Chính tông tại miền Tây Nam Bộ ngày nay.

Hay như Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân (1850-1914), bậc truyền thừa đời thứ 38 của dòng thiền Lâm Tế Chánh tông. Trong thời gian trụ trì chùa Giác Viên tại Gia Định, Ngài không chỉ chú trọng đào tạo tăng tài, tổ chức in ấn kinh điển, mà còn tiên phong dịch các bộ kinh chữ Hán sang chữ Nôm. Nhờ đó, giáo lý Phật giáo đã được lan tỏa sâu rộng khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Tác phẩm "Gia Định thành thông chí" (嘉定城通志) cũng ghi chép về một tăng nhân tại Hà Tiên đã *"vượt biển sang Đông, tìm đến chùa Hải Tràng ở Quảng Châu (Quảng Đông, Trung Hoa) để cầu học chính pháp thuộc thiền phái Nam tông của Lục tổ Huệ Năng. Nhờ vậy, từ kinh điển, giới luật cho đến giọng tụng, bài tán của vị này đều đắc được tôn chỉ của cửa thiền, được người đương thời hết lời ngợi khen, xem là bậc nhất"*. Những sự tích này một mặt minh chứng rằng thành tựu của Phật giáo Nam Kỳ có sự đóng góp, tài trợ quan trọng từ cộng đồng Hoa kiều; mặt khác, khẳng định hoạt động giao thương hàng hải giữa Trung Hoa và Việt Nam mang ý nghĩa chiến lược đối với toàn bộ công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ.

Ngoài các chuyến đi thỉnh kinh mang tính ngoại giao của sứ thần thời Tiền Lê, Lý, Trần, hoạt động ngược xuôi Nam Bắc của tăng chúng hai nước Trung - Việt để thỉnh kinh và ấn hành kinh sách mới là con đường chủ đạo trong dòng chảy giao lưu điển tịch Phật giáo song phương.

Chư tôn tịnh đức Tăng-già thuộc Thiền phái Lâm Tế Chánh tông đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình này. Các Ngài đã nhạy bén tận dụng những

'khoảng hở' địa chính trị thời bấy giờ để vượt trùng dương, vượt qua muôn vàn gian khổ tham gia vào công cuộc khai hoang mở đất, từ đó tạo tiền đề cho sự hưng thịnh của Phật giáo và sự lưu hành điển tịch tại Việt Nam. Những 'khoảng hở' chính trị này, một mặt xuất phát từ việc triều đình Minh - Thanh nới lỏng chính sách cấm biển theo từng giai đoạn; mặt khác, lại đến từ chính sách chiêu dụ, ủng hộ của các chính quyền cát cứ tại Việt Nam.

Chẳng hạn tại Bắc Hà, chúa Trịnh từng tôn bậc cao tăng - Thiền sư Như Trừng Lân Giác (tức công tử Trịnh Thập, 1696-1733) làm Vương công. Với tư cách là con trai của Phổ Quang Vương Trịnh Bính và là cháu nội của Định Vương Trịnh Căn, thế lực và tầm ảnh hưởng của Ngài đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thiền sư Tính Tuyền Trạm Công (1674-1744) sang chùa Khánh Vân (Quảng Đông) tham học, rồi mang về hơn 300 bộ kinh Phật.

Tương tự tại Nam Hà, theo lệnh của chúa Nguyễn, chùa Thiên Mụ đã thỉnh được bộ “Gia Hưng Tạng” (嘉興藏) cùng hàng ngàn bộ Luật, Luận từ phủ Chiết Giang. Bản thân các vị thiền sư như Nguyên Thiều Hoán Bích hay Minh Hành Tại Tại đều từng vâng mệnh chúa Nguyễn hoặc chúa Trịnh sang Bắc quốc tầm sư cầu kinh. Do đó, dưới góc độ địa lý học lịch sử, các ngôi chùa tại ba vùng Quảng Đông, Chiết Giang và Phúc Kiến giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Chúng vừa là nguồn cung cấp tài nguyên tư tưởng, điển tịch liên tục cho Phật giáo xứ Đàng Trong, vừa là những “trọng trấn” bến bãi then chốt trên tuyến đường Phật giáo hải hành.

Tác giả: 南开老彭 **(NNC Sử học Minh -Thanh)**

Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: k.sina.cn